

Bản án số: 103/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30-8-2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GIÁ RAI, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ca Kiều Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Nhận

Bà Cao Thị Mỹ Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Loan – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 313/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2024/QĐ-ST ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đặng Văn P**, sinh năm 1975

Địa chỉ: **Ấp A, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.**

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1976

Địa chỉ: **Ấp A, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.**

(Ông **P** và bà **M** xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Đặng Văn P** trình bày: Năm 1996, ông **Đặng Văn P** và bà **Nguyễn Thị M** tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **P** và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/9/2003. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Do mâu thuẫn ngày càng gay gắt nên ông **P** và bà **M** đã không còn chung sống từ năm 2021 đến nay. Nay xét thấy không thể hàn gắn tiếp tục chung sống nên ông **P** xin ly hôn với bà **M**. Ông **P** và bà **M** chung sống có 02 con chung tên

Đặng Huyền C, sinh năm 1996 và **Đặng Văn N**, sinh năm 1999, các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết. Ông **P** và bà **M** chung sống không có tài sản chung, không có nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà **Nguyễn Thị M** và ông **Đặng Văn P** tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1996, nhưng đến năm 2003 mới đăng ký kết hôn như lời trình bày của ông **P** là đúng sự thật. Hiện nay vợ chồng không còn chung sống nên ông **P** xin ly hôn thì bà **M** cũng đồng ý ly hôn với ông **P**. Bà **M** và ông **P** chung sống có 02 con chung tên **Đặng Huyền C**, sinh năm 1996 và **Đặng Văn N**, sinh năm 1999, các con đều đã trưởng thành, nên không yêu cầu giải quyết. Bà **M** không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Giá Rai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Đặng Văn P** và bà **Nguyễn Thị M**. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn” giữa nguyên đơn ông **Đặng Văn P** và bị đơn bà **Nguyễn Thị M**. Bị đơn bà **M** đang cư trú tại **Ấp A, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Đặng Văn P** và bà **Nguyễn Thị M** tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại **xã P** và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/9/2003 là đúng theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và đã không còn chung sống nên ông **P** xin ly hôn thì bà **M** cũng đồng ý ly hôn với ông **P**. Hội đồng xét xử xét thấy, ông **P** và bà **M** thống nhất thuận tình ly hôn, do đó căn cứ các Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **P** và bà **M**.

[4] Về con chung: Ông **P** và bà **M** thống nhất xác định có 02 con chung tên **Đặng Huyền C**, sinh năm 1996 và **Đặng Văn N**, sinh năm 1999, các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông **P** và bà **M** không yêu cầu giải quyết tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 150.000 đồng/người.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận ông **Đặng Văn P** và bà **Nguyễn Thị M** thống nhất thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Ông **Đặng Văn P** và bà **Nguyễn Thị M** thống nhất xác định có 02 con chung tên **Đặng Huyền C**, sinh năm 1996 và **Đặng Văn N**, sinh năm 1999, các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông **Đặng Văn P** và bà **Nguyễn Thị M** không yêu cầu giải quyết tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Đặng Văn P** và bà **Nguyễn Thị M** mỗi người phải nộp 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông **P** đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số

0008836 ngày 27/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Giá Rai nay được đối trừ, ông P được hoàn lại số tiền 150.000.000 đồng.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. Giá Rai;
- Chi cục THADS Tx. Giá Rai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ca Kiều Nguyệt